

TUẦN 2

Kiến thức cần nhớ

Các số có sáu chữ số. Hàng và lớp.
So sánh các số có nhiều chữ số. Triệu và lớp triệu.

1. Các số có sáu chữ số

a. Đơn vị - Chục - Trăm



1 đơn vị

Viết số: 1

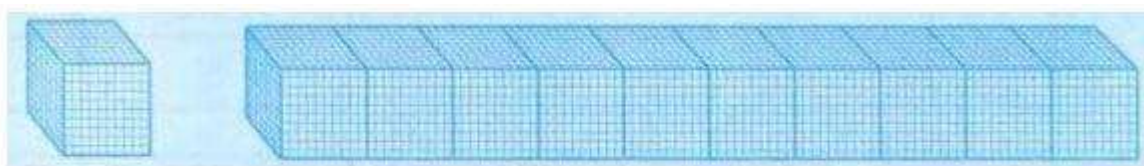
1 chục

Viết số: 10

1 trăm

Viết số: 100

b. Nghìn – Chục nghìn – Trăm nghìn



10 trăm = 1 nghìn

Viết số: 1000

10 nghìn = 1 chục nghìn

Viết số: 10 000

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
			100		(1)
			(100)		(1)
			(100)		(1)
100 000			(100)		(1)
100 000	10 000		(100)		(1)
100 000	10 000	1000	(100)		(1)
100 000	10 000	1000	(100)	10	(1)
4	3	2	5	1	6



Viết số: 432, 516.

Đọc số: Bốn trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm mười sáu.

2. Hàng và lớp

Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm hợp thành lớp đơn vị.

Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn hợp thành lớp nghìn.

Số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
321				3	2	1
654 000	6	5	4	0	0	0
654 321	6	5	4	3	2	1

3. So sánh các số có nhiều chữ số

a) Trong hai số, số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn. Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn

Ví dụ 1: So sánh 99578 và 100000.

Số 99578 có ít chữ số hơn số 100,000 nên $99578 < 100000$ hay $100000 > 99578$.

b) Nếu hai số có cùng số chữ số thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải

Ví dụ 2: So sánh 693251 và 693500.

Hai số này có số chữ số bằng nhau.

Các chữ số hàng trăm nghìn đều bằng 6, hàng chục nghìn đều bằng 9, hàng nghìn đều bằng 3.

Đến hàng trăm có $2 < 5$.

Vậy: $693251 < 693500$ hay $693500 > 693,251$.

c) Nếu hai số có cùng số chữ số và từng cặp chữ số ở cùng một hàng đều giống nhau thì hai số đó bằng nhau.

Ví dụ: $999999 = 999999$



4. Triệu và lớp triệu

a. Triệu và lớp triệu

10 trăm nghìn gọi là 1 triệu, viết là: 1 000 000.

10 triệu gọi là 1 chục triệu, viết là: 10 000 000.

10 chục triệu gọi là 1 trăm triệu, viết là: 100 000 000.

Lớp triệu gồm các hàng: triệu, chục triệu, trăm triệu.

b. Viết và đọc số

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
3	4	2	1	5	7	4	1	3

Viết số: 342157413

Đọc số: Ba trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm mười ba.

Chú ý: Ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi lớp triệu, mỗi lớp có ba hàng. Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang phải.

